



Nhóm Chuyên Trách Các Trường Thi Tuyển

6.24.21

Mô phỏng Set 3:
20% điểm cao nhất trên toàn thành phố, 80%
được phân phối theo các nhóm thu nhập

ĐIỂM SỐ + ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ
TRƯỜNG CÓ TỶ LỆ HỘ NGHÈO CAO

Mô phỏng Set 3: 20% điểm cao nhất trên toàn thành phố, 80% được phân phối theo các nhóm thu nhập + Chỉ Số Trường Có Tỷ Lệ Hộ Nghèo Cao

- Các giả định trong mô phỏng:
 - Trường gửi đi 1.000 thư mời
 - 20% thư mời được gửi cho học sinh có điểm cao nhất trên toàn thành phố
 - 80% thư mời phân phối theo các nhóm thu nhập (100 thư mời cho mỗi nhóm)
 - Học sinh theo học tại các trường có 50% trở lên học sinh có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế được cộng thêm 10% điểm trên “điểm số” tổng thể của các em.
- Tập dữ liệu cho mô phỏng:
 - Ứng viên lớp 7 cho năm học 2020-2021
 - Điểm GPA được tính toán lại chỉ sử dụng điểm của học kỳ Mùa thu - GPA không được làm tròn
 - 50% GPA, 50% điểm ISEE
- Các nguyên tắc cần ghi nhớ:
 - Mô phỏng không tính đến lựa chọn ưu tiên trường học
 - Quyết định về (các) học kỳ mà điểm sẽ được sử dụng để tính GPA vẫn chưa được đưa ra
 - Quyết định về việc sử dụng đánh giá vẫn chưa được đưa ra
 - Không áp dụng bất kỳ tiêu chí nào về tính đủ điều kiện - các học sinh có GPA và điểm kiểm tra đều được coi là đủ điều kiện
 - Thiếu dữ liệu điều tra dân số cho học sinh ngoài Boston (16 học sinh trong tập dữ liệu này)
 - Dữ liệu hoàn cảnh kinh tế khó khăn theo trường được lấy từ DESE và chỉ có sẵn cho các trường BPS và trường công đặc cách.

LƯU Ý: bảng mô phỏng bao gồm các lựa chọn nhóm thu nhập 1, 5 và 6, bao gồm biến liên quan đến trình độ tiếng Anh.

Theo Hoàn Cảnh Kinh Tế

Economic Status	SY19-20 BPS 6th Grade	SY20-21 Applicants	SY20-21 Actual	October 2020 Simulation	SY21-22 Invitees		
					Overall	20%	80%
Economically Disadvantaged	81%	60%	35%	41%	43%	30%	46%
Non-Economically Disadvantaged	19%	40%	65%	59%	57%	70%	54%

Economic Status	Simulations (20% + 80% Separate)				Simulations (20% + 80% Together)		
	20%	80% Tier Option 1	80% Tier Option 5	80% Tier Option 6	20% + 80% Tier Option 1	20% + 80% Tier Option 5	20% + 80% Tier Option 6
Economically Disadvantaged	48%	56.5%	57.0%	56.5%	54.8%	55.2%	54.8%
Non-Economically Disadvantaged	52%	43.5%	43.0%	43.5%	45.2%	44.8%	45.2%

Mô phỏng Set 3: 20% điểm cao nhất trên toàn thành phố, 80% được phân phối theo các nhóm thu nhập + Chỉ Số Trường Có Tỷ Lệ Hộ Nghèo Cao

Zip Code	Neighborhood	SY19-20 BPS 6th Grade	SY20-21 Applicants	SY20-21 Invitees	October 2020 Simulation	SY21-22 Invitees			Simulations (20% + 80% Separate)				Simulations (20% + 80% Together)		
						Overall	20%	80%	20%	80% Tier Option 1	80% Tier Option 5	80% Tier Option 6	20% + 80% Tier Option 1	20% + 80% Tier Option 5	20% + 80% Tier Option 6
2108	Beacon Hill	0.1%	0.1%	0.1%	0.4%	0.6%	1.5%	0.4%	0.0%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%
2109	Downtown	0.2%	0.3%	0.7%	0.6%	0.2%	0.5%	0.1%	0.0%	0.4%	0.4%	0.4%	0.3%	0.3%	0.3%
2110	Downtown	0.2%	0.3%	0.7%	0.0%	0.1%	0.0%	0.1%	0.0%	0.5%	0.5%	0.5%	0.4%	0.4%	0.4%
2111	Chinatown	1.3%	1.5%	2.3%	1.0%	0.7%	0.5%	0.8%	1.5%	1.8%	2.1%	1.9%	1.7%	2.0%	1.8%
2113	North End	0.2%	0.3%	0.7%	0.5%	0.2%	0.0%	0.3%	0.0%	0.6%	0.6%	0.6%	0.5%	0.5%	0.5%
2114	Beacon Hill / West End	0.3%	0.8%	1.9%	1.4%	0.7%	1.0%	0.6%	0.0%	1.3%	1.0%	1.4%	1.0%	0.8%	1.1%
2115	Longwood/Fenway	1.1%	1.2%	1.4%	1.6%	1.0%	0.0%	1.3%	1.0%	2.0%	2.1%	1.8%	1.8%	1.9%	1.6%
2116	Back Bay	0.7%	1.5%	2.6%	2.4%	1.3%	1.5%	1.3%	0.0%	1.6%	1.6%	1.6%	1.3%	1.3%	1.3%
2118	South End	4.2%	3.8%	3.5%	3.2%	2.8%	1.5%	3.1%	2.5%	3.8%	3.8%	3.5%	3.5%	3.5%	3.3%
2119	Roxbury	6.0%	4.8%	2.6%	5.8%	5.1%	2.6%	5.8%	2.0%	4.5%	4.6%	4.6%	4.0%	4.1%	4.1%
2120	Roxbury	2.0%	1.6%	1.6%	1.4%	1.1%	0.0%	1.4%	1.0%	1.9%	2.3%	1.9%	1.7%	2.0%	1.7%
2121	Dorchester	9.4%	7.7%	2.6%	7.2%	6.9%	3.6%	7.7%	4.5%	7.0%	6.3%	6.8%	6.5%	5.9%	6.3%
2122	Dorchester	5.8%	6.6%	6.1%	4.9%	4.9%	7.2%	4.4%	12.5%	6.0%	6.6%	7.0%	7.3%	7.8%	8.1%
2124	Dorchester	12.4%	11.9%	8.2%	11.8%	11.2%	8.7%	11.8%	14.5%	9.6%	9.3%	9.6%	10.6%	10.3%	10.6%
2125	Dorchester	6.7%	6.2%	4.6%	6.8%	6.1%	6.7%	5.9%	7.0%	6.6%	6.5%	6.5%	6.7%	6.6%	6.6%
2126	Mattapan	5.4%	4.5%	2.0%	5.5%	5.2%	4.1%	5.5%	3.0%	4.8%	4.5%	4.6%	4.4%	4.2%	4.3%
2127	South Boston	3.4%	3.8%	3.3%	4.1%	3.6%	2.1%	4.0%	3.0%	2.8%	3.3%	3.0%	2.8%	3.2%	3.0%
2128	East Boston	11.3%	9.0%	5.6%	7.7%	7.7%	4.6%	8.5%	6.0%	12.8%	12.8%	13.5%	11.4%	11.4%	12.0%
2129	Charlestown	3.8%	3.8%	5.5%	3.3%	3.6%	6.7%	2.8%	1.5%	2.6%	2.8%	2.5%	2.4%	2.5%	2.3%
2130	Jamaica Plain	4.0%	4.3%	7.5%	5.6%	5.5%	8.2%	4.9%	5.5%	4.4%	4.5%	4.3%	4.6%	4.7%	4.5%
2131	Roslindale	6.0%	6.3%	9.2%	6.1%	6.9%	9.7%	6.2%	9.0%	5.1%	5.0%	5.0%	5.9%	5.8%	5.8%
2132	West Roxbury	3.9%	6.8%	13.0%	6.0%	7.1%	16.9%	4.6%	5.5%	5.9%	6.1%	5.8%	5.8%	6.0%	5.7%
2134	Allston	1.3%	1.3%	1.7%	1.2%	1.1%	1.0%	1.2%	3.5%	2.4%	2.4%	2.1%	2.6%	2.6%	2.4%
2135	Brighton	2.9%	3.4%	5.1%	3.5%	3.0%	0.5%	3.6%	6.5%	4.1%	4.1%	3.9%	4.6%	4.6%	4.4%
2136	Hyde Park	6.9%	7.5%	6.5%	7.7%	6.9%	4.6%	7.4%	10.0%	6.6%	5.9%	6.3%	7.3%	6.7%	7.0%
2163	Allston	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.1%	0.0%	0.1%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
2199	Back Bay	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
2210	South Boston Waterfront	0.1%	0.1%	0.2%	0.3%	0.2%	0.5%	0.1%	0.0%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%
2215	Fenway/Kenmore	0.2%	0.5%	0.8%	0.6%	0.2%	0.0%	0.3%	0.0%	0.8%	0.8%	0.8%	0.6%	0.6%	0.6%
2467	Chestnut Hill	0.1%	0.2%	0.3%	0.0%	0.4%	1.0%	0.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
9999	Homeless/DCF		Not used			5.4%	4.6%	5.6%	Not used				Not used		

Theo chủng tộc

Race	SY19-20 BPS 6th Grade	SY20-21 Applicants	SY20-21 Invitees	October 2020 Simulation	SY21-22 Invitees		
					Overall	20%	80%
Asian	9%	13%	21%	17%	18%	15%	18%
Black	30%	27%	13%	22%	23%	14%	25%
Latinx	45%	35%	21%	24%	23%	18%	24%
Multi-Race/Other	3%	4%	5%	5%	6%	7%	5%
White	12%	21%	40%	32%	31%	46%	27%

Race	Simulations (20% + 80% Separate)				Simulations (20% + 80% Together)		
	20%	80% Tier Option 1	80% Tier Option 5	80% Tier Option 6	20% + 80% Tier Option 1	20% + 80% Tier Option 5	20% + 80% Tier Option 6
Asian	28%	18%	18%	17%	19.6%	20.2%	19.4%
Black	17%	22%	22%	23%	21.3%	20.7%	21.5%
Latinx	23%	34%	34%	34%	31.7%	31.6%	32.0%
Multi-Race/Other	4%	5%	5%	4%	4.4%	4.4%	4.3%
White	28%	22%	22%	22%	23.0%	23.1%	22.8%

**Mô phỏng Set 4: 100% được phân phối
theo nhóm thu nhập
ĐIỂM SỐ + ĐÁNH GIÁ
CHỈ SỐ TRƯỜNG CÓ TỶ LỆ HỘ NGHÈO CAO**

Mô phỏng Set 4: 100% được phân phối theo nhóm thu nhập + Chỉ Số Trường Có Tỷ Lệ Hộ Nghèo Cao

- Các giả định trong mô phỏng:
 - Trường gửi đi 1.000 thư mời
 - 100% thư mời phân phối theo các nhóm thu nhập (125 thư mời cho mỗi nhóm)
 - Học sinh theo học tại các trường có 50% trở lên học sinh có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế được cộng thêm 10% điểm trên “điểm số” tổng thể của các em.
- Tập dữ liệu cho mô phỏng:
 - Ứng viên lớp 7 cho năm học 2020-2021
 - Điểm GPA được tính toán lại chỉ sử dụng điểm của học kỳ Mùa thu - GPA không được làm tròn
 - 50% GPA, 50% điểm ISEE
- Các nguyên tắc cần ghi nhớ:
 - Mô phỏng không tính đến lựa chọn ưu tiên trường học
 - Quyết định về (các) học kỳ mà điểm sẽ được sử dụng để tính GPA vẫn chưa được đưa ra
 - Quyết định về việc sử dụng đánh giá vẫn chưa được đưa ra
 - Không áp dụng bất kỳ tiêu chí nào về tính đủ điều kiện - các học sinh có GPA và điểm kiểm tra đều được coi là đủ điều kiện
 - Thiếu dữ liệu điều tra dân số cho học sinh ngoài Boston (16 học sinh trong tập dữ liệu)
Dữ liệu hoàn cảnh kinh tế khó khăn theo trường được lấy từ DESE và chỉ có sẵn cho các trường BPS và trường công đặc cách.

LƯU Ý: bảng mô phỏng bao gồm các lựa chọn nhóm thu nhập 1, 5 và 6, bao gồm biến liên quan đến trình độ tiếng Anh.

Theo Tình Trạng Kinh Tế

Economic Status	SY19-20 BPS 6th Grade	SY20-21 Applicants	SY20-21 Actual	October 2020 Simulation	SY21-22 Invitees		
					Overall	20%	80%
Economically Disadvantaged	81%	60%	35%	41%	43%	30%	46%
Non-Economically Disadvantaged	19%	40%	65%	59%	57%	70%	54%

Economic Status	Simulations (100% Tiers Distribution)		
	100% Tier Option 1	100% Tier Option 5	100% Tier Option 6
Economically Disadvantaged	56.2%	56.8%	56.8%
Non-Economically Disadvantaged	43.8%	43.2%	43.2%

Mô phỏng Set 4: 100% được phân phối theo nhóm thu nhập + Chỉ Số Trường Có Tỷ Lệ Hộ Nghèo Cao

Theo Mã Bưu Chính

Zip Code	Neighborhood	SY19-20 BPS 6th Grade	SY20-21 Applicants	SY20-21 Invitees	October 2020 Simulation	SY21-22 Invitees		
						Overall	20%	80%
2108	Beacon Hill	0.1%	0.1%	0.1%	0.4%	0.6%	1.5%	0.4%
2109	Downtown	0.2%	0.3%	0.7%	0.6%	0.2%	0.5%	0.1%
2110	Downtown	0.2%	0.3%	0.7%	0.0%	0.1%	0.0%	0.1%
2111	Chinatown	1.3%	1.5%	2.3%	1.0%	0.7%	0.5%	0.8%
2113	North End	0.2%	0.3%	0.7%	0.5%	0.2%	0.0%	0.3%
2114	Beacon Hill / West End	0.3%	0.8%	1.9%	1.4%	0.7%	1.0%	0.6%
2115	Longwood/Fenway	1.1%	1.2%	1.4%	1.6%	1.0%	0.0%	1.3%
2116	Back Bay	0.7%	1.5%	2.6%	2.4%	1.3%	1.5%	1.3%
2118	South End	4.2%	3.8%	3.5%	3.2%	2.8%	1.5%	3.1%
2119	Roxbury	6.0%	4.8%	2.6%	5.8%	5.1%	2.6%	5.8%
2120	Roxbury	2.0%	1.6%	1.6%	1.4%	1.1%	0.0%	1.4%
2121	Dorchester	9.4%	7.7%	2.6%	7.2%	6.9%	3.6%	7.7%
2122	Dorchester	5.8%	6.6%	6.1%	4.9%	4.9%	7.2%	4.4%
2124	Dorchester	12.4%	11.9%	8.2%	11.8%	11.2%	8.7%	11.8%
2125	Dorchester	6.7%	6.2%	4.6%	6.8%	6.1%	6.7%	5.9%
2126	Mattapan	5.4%	4.5%	2.0%	5.5%	5.2%	4.1%	5.5%
2127	South Boston	3.4%	3.8%	3.3%	4.1%	3.6%	2.1%	4.0%
2128	East Boston	11.3%	9.0%	5.6%	7.7%	7.7%	4.6%	8.5%
2129	Charlestown	3.8%	3.8%	5.5%	3.3%	3.6%	6.7%	2.8%
2130	Jamaica Plain	4.0%	4.3%	7.5%	5.6%	5.5%	8.2%	4.9%
2131	Roslindale	6.0%	6.3%	9.2%	6.1%	6.9%	9.7%	6.2%
2132	West Roxbury	3.9%	6.8%	13.0%	6.0%	7.1%	16.9%	4.6%
2134	Allston	1.3%	1.3%	1.7%	1.2%	1.1%	1.0%	1.2%
2135	Brighton	2.9%	3.4%	5.1%	3.5%	3.0%	0.5%	3.6%
2136	Hyde Park	6.9%	7.5%	6.5%	7.7%	6.9%	4.6%	7.4%
2163	Allston	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.1%	0.0%	0.1%
2199	Back Bay	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
2210	South Boston Waterfront	0.1%	0.1%	0.2%	0.3%	0.2%	0.5%	0.1%
2215	Fenway/Kenmore	0.2%	0.5%	0.8%	0.6%	0.2%	0.0%	0.3%
2467	Chestnut Hill	0.1%	0.2%	0.3%	0.0%	0.4%	1.0%	0.3%
9999	Homeless/DCF	Not used				5.4%	4.6%	5.6%

Mô phỏng Set 4: 100% được phân phối theo nhóm thu nhập + Chỉ Số Trường Có Tỷ Lệ Hộ Nghèo Cao

Zip Code	Neighborhood	SY19-20 BPS 6th Grade	SY20-21 Applicants	SY20-21 Invitees	October 2020 Simulation	SY21-22 Invitees		
						Overall	20%	80%
2108	Beacon Hill	0.1%	0.1%	0.1%	0.4%	0.6%	1.5%	0.4%
2109	Downtown	0.2%	0.3%	0.7%	0.6%	0.2%	0.5%	0.1%
2110	Downtown	0.2%	0.3%	0.7%	0.0%	0.1%	0.0%	0.1%
2111	Chinatown	1.3%	1.5%	2.3%	1.0%	0.7%	0.5%	0.8%
2113	North End	0.2%	0.3%	0.7%	0.5%	0.2%	0.0%	0.3%
2114	Beacon Hill / West End	0.3%	0.8%	1.9%	1.4%	0.7%	1.0%	0.6%
2115	Longwood/Fenway	1.1%	1.2%	1.4%	1.6%	1.0%	0.0%	1.3%
2116	Back Bay	0.7%	1.5%	2.6%	2.4%	1.3%	1.5%	1.3%
2118	South End	4.2%	3.8%	3.5%	3.2%	2.8%	1.5%	3.1%
2119	Roxbury	6.0%	4.8%	2.6%	5.8%	5.1%	2.6%	5.8%
2120	Roxbury	2.0%	1.6%	1.6%	1.4%	1.1%	0.0%	1.4%
2121	Dorchester	9.4%	7.7%	2.6%	7.2%	6.9%	3.6%	7.7%
2122	Dorchester	5.8%	6.6%	6.1%	4.9%	4.9%	7.2%	4.4%
2124	Dorchester	12.4%	11.9%	8.2%	11.8%	11.2%	8.7%	11.8%
2125	Dorchester	6.7%	6.2%	4.6%	6.8%	6.1%	6.7%	5.9%
2126	Mattapan	5.4%	4.5%	2.0%	5.5%	5.2%	4.1%	5.5%
2127	South Boston	3.4%	3.8%	3.3%	4.1%	3.6%	2.1%	4.0%
2128	East Boston	11.3%	9.0%	5.6%	7.7%	7.7%	4.6%	8.5%
2129	Charlestown	3.8%	3.8%	5.5%	3.3%	3.6%	6.7%	2.8%
2130	Jamaica Plain	4.0%	4.3%	7.5%	5.6%	5.5%	8.2%	4.9%
2131	Roslindale	6.0%	6.3%	9.2%	6.1%	6.9%	9.7%	6.2%
2132	West Roxbury	3.9%	6.8%	13.0%	6.0%	7.1%	16.9%	4.6%
2134	Allston	1.3%	1.3%	1.7%	1.2%	1.1%	1.0%	1.2%
2135	Brighton	2.9%	3.4%	5.1%	3.5%	3.0%	0.5%	3.6%
2136	Hyde Park	6.9%	7.5%	6.5%	7.7%	6.9%	4.6%	7.4%
2163	Allston	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.1%	0.0%	0.1%
2199	Back Bay	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
2210	South Boston Waterfront	0.1%	0.1%	0.2%	0.3%	0.2%	0.5%	0.1%
2215	Fenway/Kenmore	0.2%	0.5%	0.8%	0.6%	0.2%	0.0%	0.3%
2467	Chestnut Hill	0.1%	0.2%	0.3%	0.0%	0.4%	1.0%	0.3%
9999	Homeless/DCF	Not used				5.4%	4.6%	5.6%

Zip Code	Neighborhood	Simulations (100% Tiers Distribution)		
		100% Tier Option 1	100% Tier Option 5	100% Tier Option 6
2108	Beacon Hill	0.1%	0.1%	0.1%
2109	Downtown	0.3%	0.3%	0.3%
2110	Downtown	0.3%	0.3%	0.3%
2111	Chinatown	1.7%	2.0%	1.7%
2113	North End	0.5%	0.2%	0.5%
2114	Beacon Hill / West End	0.8%	0.8%	0.7%
2115	Longwood/Fenway	2.0%	2.0%	1.9%
2116	Back Bay	1.3%	1.3%	1.3%
2118	South End	3.5%	3.3%	3.5%
2119	Roxbury	4.1%	4.0%	4.6%
2120	Roxbury	1.9%	2.3%	1.7%
2121	Dorchester	6.8%	6.5%	6.7%
2122	Dorchester	7.7%	8.1%	8.1%
2124	Dorchester	10.5%	10.5%	10.4%
2125	Dorchester	6.6%	6.6%	6.5%
2126	Mattapan	4.4%	4.1%	4.6%
2127	South Boston	3.1%	3.5%	3.3%
2128	East Boston	11.8%	11.8%	12.5%
2129	Charlestown	2.4%	2.3%	2.1%
2130	Jamaica Plain	4.5%	4.7%	4.4%
2131	Roslindale	5.6%	5.6%	5.4%
2132	West Roxbury	5.2%	5.4%	5.2%
2134	Allston	2.7%	2.6%	2.3%
2135	Brighton	4.3%	4.3%	3.9%
2136	Hyde Park	7.1%	6.6%	7.2%
2163	Allston	0.0%	0.0%	0.0%
2199	Back Bay	0.0%	0.0%	0.0%
2210	South Boston Waterfront	0.1%	0.1%	0.1%
2215	Fenway/Kenmore	0.6%	0.6%	0.6%
2467	Chestnut Hill	0.0%	0.0%	0.0%
9999	Homeless/DCF	Not used		

Mô phỏng Set 4: 100% được phân phối theo nhóm thu nhập + Chỉ Số Trường Có Tỷ Lệ Hộ Nghèo Cao

Theo chủng Tộc

Race	SY19-20 BPS 6th Grade	SY20-21 Applicants	SY20-21 Invitees	October 2020 Simulation	SY21-22 Invitees		
					Overall	20%	80%
Asian	9%	13%	21%	17%	18%	15%	18%
Black	30%	27%	13%	22%	23%	14%	25%
Latinx	45%	35%	21%	24%	23%	18%	24%
Multi-Race/Other	3%	4%	5%	5%	6%	7%	5%
White	12%	21%	40%	32%	31%	46%	27%

Race	Simulations (100% Tiers Distribution)		
	100% Tier Option 1	100% Tier Option 5	100% Tier Option 6
Asian	18.9%	19.7%	18.8%
Black	22.4%	22.0%	22.8%
Latinx	32.4%	32.2%	32.6%
Multi-Race/Other	4.4%	4.3%	4.4%
White	21.9%	21.8%	21.4%

So Sánh Mô Phỏng

So Sánh Theo Hoàn Cảnh Kinh Tế

#1: 20% điểm cao nhất trên toàn thành phố, 80% được phân phối

Economic Status	Simulations (20% + 80% Together)		
	20% + 80% Tier Option 1	20% + 80% Tier Option 5	20% + 80% Tier Option 6
Economically Disadvantaged	46.9%	46.7%	46.9%
Non-Economically Disadvantaged	53.1%	53.3%	53.1%

#2: 100% theo nhóm thu nhập

Economic Status	Simulations (100% Tiers Distribution)		
	100% Tier Option 1	100% Tier Option 5	100% Tier Option 6
Economically Disadvantaged	52.3%	51.4%	52.1%
Non-Economically Disadvantaged	47.7%	48.6%	47.9%

#3: 20% điểm cao nhất trên toàn thành phố, 80% được phân phối theo các nhóm thu nhập mà không có Chỉ Số Trường Có Tỷ Lệ Hộ Nghèo Cao

Economic Status	Simulations (20% + 80% Together)		
	20% + 80% Tier Option 1	20% + 80% Tier Option 5	20% + 80% Tier Option 6
Economically Disadvantaged	54.8%	55.2%	54.8%
Non-Economically Disadvantaged	45.2%	44.8%	45.2%

#4: 100% được phân phối theo nhóm thu nhập mà không có Chỉ Số Trường Có Tỷ Lệ Hộ Nghèo Cao

Economic Status	Simulations (100% Tiers Distribution)		
	100% Tier Option 1	100% Tier Option 5	100% Tier Option 6
Economically Disadvantaged	56.2%	56.8%	56.8%
Non-Economically Disadvantaged	43.8%	43.2%	43.2%

So Sánh Theo Mã Bưu Chính

Zip Code	Neighborhood	Tier Option 1			
		Sim 1: 20% + 80%	Sim 2: 100% Tiers	Sim 3: 20% + 80% w/ high poverty	Sim 4: 100% Tiers w/ high poverty
2108	Beacon Hill	0.1%	0.0%	0.1%	0.1%
2109	Downtown	0.6%	0.5%	0.3%	0.3%
2110	Downtown	0.4%	0.4%	0.4%	0.3%
2111	Chinatown	2.0%	1.9%	1.7%	1.7%
2113	North End	0.7%	0.6%	0.5%	0.5%
2114	Beacon Hill / West End	1.5%	1.4%	1.0%	0.8%
2115	Longwood/Fenway	1.7%	1.9%	1.8%	2.0%
2116	Back Bay	2.2%	1.7%	1.3%	1.3%
2118	South End	3.7%	3.7%	3.5%	3.5%
2119	Roxbury	4.3%	4.5%	4.0%	4.1%
2120	Roxbury	1.6%	1.9%	1.7%	1.9%
2121	Dorchester	5.2%	6.5%	6.5%	6.8%
2122	Dorchester	7.0%	7.8%	7.3%	7.7%
2124	Dorchester	9.7%	10.2%	10.6%	10.5%
2125	Dorchester	6.0%	6.3%	6.7%	6.6%
2126	Mattapan	3.2%	4.0%	4.4%	4.4%
2127	South Boston	2.6%	2.6%	2.8%	3.1%
2128	East Boston	9.2%	11.1%	11.4%	11.8%
2129	Charlestown	4.4%	3.0%	2.4%	2.4%
2130	Jamaica Plain	5.7%	5.1%	4.6%	4.5%
2131	Roslindale	6.1%	5.1%	5.9%	5.6%
2132	West Roxbury	8.3%	5.8%	5.8%	5.2%
2134	Allston	2.2%	2.3%	2.6%	2.7%
2135	Brighton	4.4%	3.9%	4.6%	4.3%
2136	Hyde Park	6.0%	6.5%	7.3%	7.1%
2163	Allston	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
2199	Back Bay	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
2210	South Boston Waterfront	0.2%	0.2%	0.1%	0.1%
2215	Fenway/Kenmore	0.8%	0.9%	0.6%	0.6%
2467	Chestnut Hill	0.1%	0.1%	0.0%	0.0%
9999	Homeless/DCF	Not used			

So Sánh Theo Mã Bưu Chính

Zip Code	Neighborhood	Tier Option 5			
		Sim 1: 20% + 80%	Sim 2: 100% Tiers	Sim 3: 20% + 80% w/ high poverty	Sim 4: 100% Tiers w/ high poverty
2108	Beacon Hill	0.1%	0.0%	0.1%	0.1%
2109	Downtown	0.6%	0.6%	0.3%	0.3%
2110	Downtown	0.5%	0.4%	0.4%	0.3%
2111	Chinatown	2.0%	2.0%	2.0%	2.0%
2113	North End	0.7%	0.6%	0.5%	0.2%
2114	Beacon Hill / West End	1.6%	1.6%	0.8%	0.8%
2115	Longwood/Fenway	1.7%	2.0%	1.9%	2.0%
2116	Back Bay	2.2%	1.6%	1.3%	1.3%
2118	South End	3.5%	3.4%	3.5%	3.3%
2119	Roxbury	4.3%	4.6%	4.1%	4.0%
2120	Roxbury	2.0%	2.2%	2.0%	2.3%
2121	Dorchester	4.9%	6.1%	5.9%	6.5%
2122	Dorchester	7.4%	8.2%	7.8%	8.1%
2124	Dorchester	9.9%	10.4%	10.3%	10.5%
2125	Dorchester	6.1%	6.3%	6.6%	6.6%
2126	Mattapan	3.1%	3.8%	4.2%	4.1%
2127	South Boston	2.7%	3.0%	3.2%	3.5%
2128	East Boston	8.7%	10.4%	11.4%	11.8%
2129	Charlestown	4.4%	3.0%	2.5%	2.3%
2130	Jamaica Plain	5.8%	5.3%	4.7%	4.7%
2131	Roslindale	6.1%	5.1%	5.8%	5.6%
2132	West Roxbury	8.3%	5.9%	6.0%	5.4%
2134	Allston	1.9%	2.2%	2.6%	2.6%
2135	Brighton	4.3%	4.0%	4.6%	4.3%
2136	Hyde Park	6.0%	6.1%	6.7%	6.6%
2163	Allston	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
2199	Back Bay	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
2210	South Boston Waterfront	0.2%	0.2%	0.1%	0.1%
2215	Fenway/Kenmore	0.8%	0.8%	0.6%	0.6%
2467	Chestnut Hill	0.1%	0.1%	0.0%	0.0%
9999	Homeless/DCF	Not used			

So Sánh Theo Mã Bưu Chính

Zip Code	Neighborhood	Tier Option 6			
		Sim 1: 20% + 80%	Sim 2: 100% Tiers	Sim 3: 20% + 80% w/ high poverty	Sim 4: 100% Tiers w/ high poverty
2108	Beacon Hill	0.1%	0.0%	0.1%	0.1%
2109	Downtown	0.6%	0.5%	0.3%	0.3%
2110	Downtown	0.4%	0.4%	0.4%	0.3%
2111	Chinatown	2.0%	1.9%	1.8%	1.7%
2113	North End	0.7%	0.6%	0.5%	0.5%
2114	Beacon Hill / West End	1.5%	1.4%	1.1%	0.7%
2115	Longwood/Fenway	1.7%	1.6%	1.6%	1.9%
2116	Back Bay	2.1%	1.7%	1.3%	1.3%
2118	South End	3.3%	3.3%	3.3%	3.5%
2119	Roxbury	4.4%	4.6%	4.1%	4.6%
2120	Roxbury	1.5%	1.9%	1.7%	1.7%
2121	Dorchester	5.1%	6.5%	6.3%	6.7%
2122	Dorchester	7.0%	8.1%	8.1%	8.1%
2124	Dorchester	9.5%	10.0%	10.6%	10.4%
2125	Dorchester	6.2%	6.6%	6.6%	6.5%
2126	Mattapan	3.5%	4.1%	4.3%	4.6%
2127	South Boston	2.8%	3.1%	3.0%	3.3%
2128	East Boston	9.5%	11.7%	12.0%	12.5%
2129	Charlestown	4.3%	2.9%	2.3%	2.1%
2130	Jamaica Plain	5.7%	5.0%	4.5%	4.4%
2131	Roslindale	6.0%	4.8%	5.8%	5.4%
2132	West Roxbury	8.3%	5.7%	5.7%	5.2%
2134	Allston	1.9%	1.9%	2.4%	2.3%
2135	Brighton	4.3%	3.7%	4.4%	3.9%
2136	Hyde Park	6.5%	6.8%	7.0%	7.2%
2163	Allston	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
2199	Back Bay	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
2210	South Boston Waterfront	0.2%	0.2%	0.1%	0.1%
2215	Fenway/Kenmore	0.7%	0.8%	0.6%	0.6%
2467	Chestnut Hill	0.1%	0.1%	0.0%	0.0%
9999	Homeless/DCF	Not used			

So Sánh Theo Chứng Tộc

#1: 20% điểm cao nhất trên toàn thành phố, 80% được phân phối theo các

Race	Simulations (20% + 80% Together)		
	20% + 80% Tier Option 1	20% + 80% Tier Option 5	20% + 80% Tier Option 6
Asian	19.7%	20.2%	19.5%
Black	18.2%	18.6%	18.5%
Latinx	28.7%	28.1%	28.8%
Multi-Race/Other	4.3%	4.3%	4.3%
White	29.1%	28.8%	28.9%

#2: 100% theo nhóm thu nhập

Race	Simulations (100% Tiers Distribution)		
	100% Tier Option 1	100% Tier Option 5	100% Tier Option 6
Asian	19.1%	19.6%	18.8%
Black	21.0%	21.0%	21.1%
Latinx	31.9%	31.0%	32.3%
Multi-Race/Other	3.8%	3.8%	3.8%
White	24.2%	24.6%	24.0%

#3: 20% điểm cao nhất trên toàn thành phố, 80% được phân phối theo các nhóm thu nhập mà không có Chỉ Số Trường Có Tỷ Lệ Hộ Nghèo Cao

Race	Simulations (20% + 80% Together)		
	20% + 80% Tier Option 1	20% + 80% Tier Option 5	20% + 80% Tier Option 6
Asian	19.6%	20.2%	19.4%
Black	21.3%	20.7%	21.5%
Latinx	31.7%	31.6%	32.0%
Multi-Race/Other	4.4%	4.4%	4.3%
White	23.0%	23.1%	22.8%

#4: 100% được phân phối theo nhóm thu nhập mà không có Chỉ Số Trường Có Tỷ Lệ Hộ Nghèo Cao

Race	Simulations (100% Tiers Distribution)		
	100% Tier Option 1	100% Tier Option 5	100% Tier Option 6
Asian	18.9%	19.7%	18.8%
Black	22.4%	22.0%	22.8%
Latinx	32.4%	32.2%	32.6%
Multi-Race/Other	4.4%	4.3%	4.4%
White	21.9%	21.8%	21.4%